

# NHẬN DIỆN NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

**TS. Trần Khánh Hưng**

*Đại học Kinh tế quốc dân*

*Email: hungtk@neu.edu.vn*

**Trần Hoài Nam**

*Tổng Công ty Tài chính cổ phần dầu khí Việt Nam*

*Email: namth@pvfc.com.vn*

*Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thực chất là quá trình di chuyển vốn và các nguồn lực vật chất khác của nhà đầu tư từ trong nước để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài nhằm hướng đến những mục tiêu nhất định. Đầu tư ra nước ngoài cũng có nghĩa là chấp nhận sự cạnh tranh quốc tế. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố từ bản thân doanh nghiệp; từ cơ chế, chính sách của nhà nước; và còn đứng trước nhiều rủi ro về kinh tế, chính trị- xã hội ở nước tiếp nhận đầu tư. Thời gian qua, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế- xã hội đất nước, đồng thời cũng bộc lộ một số hạn chế và đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Bài viết này nhằm mục đích nhận diện và phân tích những khó khăn, thách thức của các doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ đó làm rõ cơ sở thực tiễn của việc đề xuất những chính sách và giải pháp nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam.*

**Từ khoá:** dự án, đầu tư trực tiếp, ra nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam

## **1. Giới thiệu**

Hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam được khởi động từ năm 1989 với 1 dự án có vốn đăng ký là 563.380 USD. Tính đến hết năm 2011, các doanh nghiệp Việt Nam đã có 627 dự án đầu tư tại 55 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 10,8 tỷ USD [1]. Các dự án đầu tư ở nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam bước đầu đã mang lại những kết quả tích cực không chỉ đối với bản thân doanh nghiệp, mà còn có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế- xã hội đất nước. Một số dự án thăm dò dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN) ở Angiêri, Malaixia đã phát hiện dầu khí và đã cho ra dòng sản phẩm thương mại đầu

tiên của PVN từ nước ngoài vào tháng 9 năm 2006. Các dự án đầu tư sang Lào, Campuchia, Haiti, Pêru và Môzambích của Công ty viễn thông Quân đội (Viettel) đã chính thức khai trương và cung cấp dịch vụ viễn thông tại các nước này... Hiện Viettel là một trong những nhà cung cấp dịch vụ lớn và hiệu quả nhất tại Campuchia và Lào. Dự án 10.000 ha cao su của Công ty cao su Đăk Lăk đã đi vào khai thác được trên 1.000 ha. Một số dự án đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam còn góp phần tạo thêm việc làm, thu nhập cho các doanh nghiệp trong nước thông qua việc nhận thầu thi công các công trình ở nước ngoài hoặc mua hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam chuyển ra nước ngoài để thực hiện dự án.

Bên cạnh những mặt tích cực, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam còn bộc lộ nhiều hạn chế như: Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với vốn đăng ký còn thấp; Nhiều dự án chưa thực hiện theo đúng các điều khoản đã cam kết như: triển khai chậm tiến độ so với kế hoạch, nhất là các dự án đầu tư quy mô lớn trong lĩnh vực thủy điện như dự án thủy điện Sekaman 1 và 4 ở Lào, chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính với nước tiếp nhận đầu tư; Một số dự án bị dừng không thực hiện... Những hạn chế này không những ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, mà còn có những ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh, uy tín của các nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài. Mặt khác, nó cũng cho thấy rõ rằng các doanh nghiệp Việt Nam còn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Cách tiếp cận phân tích trong bài viết được dựa trên cơ sở các lý thuyết của Stephen Herbert Hymer (1960)<sup>[2]</sup> và Mô hình OLI (*Ownership advantages, Location advantages, Internalization advantages*) của John Harry Dunning (1980)<sup>[3]</sup>. Mặc dù một trong những nội dung chính của các lý thuyết này là luận giải về nguồn gốc của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cũng lại chính là những yếu tố có thể gây ra những khó khăn, thách thức đối với doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

## 2. Thực trạng những khó khăn, thách thức của doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

Giống như bất kỳ một hoạt động đầu tư nào, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cũng nhằm hướng đến một hay nhiều mục tiêu cụ thể nào đó của doanh nghiệp và luôn tiềm ẩn những yếu tố rủi ro, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Nếu xét về nguồn gốc, thì những khó khăn, thách thức của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có thể quy về bốn nhóm: i) các yếu tố từ bản thân doanh nghiệp; ii) tác động của cơ chế, chính sách của nhà nước; iii) các yếu tố từ phía nước tiếp nhận đầu tư; và iv) các yếu tố từ môi trường kinh tế quốc tế.

Từ thực tiễn hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua có thể xác định những khó khăn, thách thức của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp ra nước ngoài như sau:

### 2.1. Những khó khăn có nguồn gốc từ bản thân doanh nghiệp

*Thứ nhất, sự hạn chế về năng lực tài chính*

Đây có thể coi là một trong những khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, trong đó có cả các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn.

Sự yếu kém về tiềm lực tài chính có thể coi là một trong những nguyên nhân cơ bản làm lượng vốn đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam chưa cao, đa số các dự án đầu tư có quy mô nhỏ, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký thấp. Số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài cho thấy, tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam còn rất nhỏ so với lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (lũy kế vốn đầu tư đăng ký đến tháng 9/2012 là trên 208 tỷ USD, vốn điều lệ là trên 71 tỷ USD)<sup>[4]</sup>. Quy mô vốn đầu tư bình quân một dự án của doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài là 0,76 triệu USD/dự án trong giai đoạn 1989-1998; 5,58 triệu USD/dự án trong giai đoạn 1999-2005. Giai đoạn 2006-2010, mặc dù quy mô vốn đầu tư đăng ký bình quân lên tới 19,61 triệu USD/dự án nhưng điều quan trọng là giai đoạn này có khá nhiều dự án đầu tư có quy mô lớn ở nước ngoài của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước trong các ngành dầu khí, viễn thông, thủy điện như: dự án Thủy điện Xekaman 1 (441,6 triệu USD) và Thủy điện Xekaman 3 (273 triệu USD) tại Lào của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Việt - Lào; Dự án Thủy điện Hạ Sê San II (806 triệu USD) tại Campuchia của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Dự án Thủy điện Sê Kông 3 (275,2 triệu USD) tại Lào của Tập đoàn Sông Đà; các dự án thăm dò khai thác dầu khí của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam tại Angiêri (243 triệu USD), tại Madagaxca (117,36 triệu USD), tại Irắc (100 triệu USD); Tập đoàn Viettel có dự án viễn thông tại Peru (408 triệu USD), tại Campuchia (27 triệu USD); Dự án của Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt - Lào (81,9 triệu USD); Dự án trồng cao su tại Stung Treng, Campuchia (53,7 triệu USD) của Tập đoàn Cao su Việt Nam; Dự án trồng cao su tại Kompongthom, Campuchia (31,7 triệu USD) của Công ty Cổ phần cao su Chư Sê... Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên tổng số vốn đăng ký của các dự án đầu tư ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam rất thấp (lũy kế đến nay ước đạt khoảng 2,7 tỷ USD)<sup>[5]</sup> cũng có nguyên nhân chủ yếu từ khả năng tài chính của các doanh nghiệp đầu tư. Nhiều dự án đầu tư trực tiếp ở nước ngoài tiến độ thực hiện bị chậm lại do doanh nghiệp chưa tìm được nguồn vốn hoặc do khó khăn về thu xếp vốn cho dự án trong số đó có cả một số dự án đầu tư quy mô lớn của doanh nghiệp nhà nước như dự án Thủy điện Sekaman 1 công suất 322 MW, dự án Sekaman 4 công suất 80 MW...

Tiềm lực tài chính yếu cũng khiến nhiều doanh nghiệp chưa xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn ở nước ngoài. Đa phần dự án triển khai ở nước ngoài hiện nay còn mang tính chất thăm dò, thời gian thực hiện dự án ngắn. Đặc biệt có một số dự án đã được bên ngoài cấp giấy phép nhưng không triển khai thực hiện được như dự án thăm dò kẽm chì của Công ty cổ phần Đại Thắng tại tỉnh Hủa Phăn, Lào) do chủ đầu tư không đủ năng lực tài chính...

Thực tế cho thấy, vốn là nhân tố tiên quyết cấu thành nên bất kỳ một hoạt động đầu tư nào của doanh nghiệp. Muốn cạnh tranh được trên thị trường thì doanh nghiệp phải đủ năng lực tài chính bên cạnh những năng lực khác để thực hiện các dự án đầu tư phù hợp với các cơ hội thị trường.

Để tạo lập nguồn vốn kinh doanh, doanh nghiệp phải huy động nguồn vốn tự có, từ quá trình tự tích lũy hoặc phát hành cổ phiếu, trái phiếu công ty, hoặc có thể tiến hành vay vốn ở các tổ chức tài chính - tín dụng. Mặc dù đã có một quá trình tăng trưởng khá ấn tượng trong thời gian qua, nhưng nếu so sánh với các nước trong khu vực thì quy mô của nền kinh tế Việt Nam còn nhỏ bé, các chỉ tiêu cơ bản như GDP bình quân đầu người, kim ngạch xuất khẩu, tỷ lệ tích lũy nội bộ của nền kinh tế đều còn ở mức thấp. Mặt khác, thị trường tài chính ở Việt Nam mới ở trình độ sơ khai. Các hình thức phát hành trái phiếu công ty, trái phiếu công trình để huy động vốn cho doanh nghiệp chưa phổ biến và kết quả thu được còn nhiều hạn chế. Các công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro và chuyên đầu tư dài hạn thành đầu tư ngắn hạn cũng chưa phát triển. Đó là những nguyên nhân của tình trạng thiếu vốn hay không đủ khả năng về vốn để đáp ứng các nhu cầu đầu tư kinh doanh - tình trạng phổ biến ở nhiều doanh nghiệp, trong đó có cả những doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn.

Rõ ràng, năng lực về tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, đặc biệt với các doanh nghiệp có hoạt động đầu tư trực tiếp ở nước ngoài. Tình trạng thiếu vốn hoặc không thu xếp được vốn kịp thời để thực hiện dự án đúng tiến độ sẽ tác động rất lớn đến việc đánh giá, nhìn nhận của những nước nhận đầu tư về uy tín, khả năng của nhà đầu tư Việt Nam bởi việc tăng tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên tổng số vốn đăng ký luôn được chính phủ các nước nhận đầu tư quan tâm. Để trở thành những nhà đầu tư đáng tin cậy ở nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam cần nỗ lực thực hiện đầu tư theo đúng số vốn đã cam kết. Ngoài ra, đối với hoạt động đầu tư thì yếu tố thời gian rất quan trọng. Nếu các nhà đầu tư không nhanh chóng đưa dự án vào hoạt

động thì thị trường có thể sẽ được lấp đầy bởi hàng hóa của doanh nghiệp khác, hoặc sẽ chấp nhận hàng hóa khác. Khi đó dự án sẽ không phát huy được tác dụng tích cực, thậm chí còn trở thành gánh nặng cho chính nhà đầu tư.

Vì vậy, việc tăng cường và nâng cao tiềm lực tài chính nhằm thực hiện đúng tiến độ các dự án đầu tư ở nước ngoài có ý nghĩa lớn, đồng thời cũng là yêu cầu quan trọng đối với các nhà đầu tư Việt Nam.

*Thứ hai, năng lực cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp Việt Nam còn yếu.*

Ngoại trừ một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn, thì hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh yếu thể hiện ở các mặt trình độ kỹ thuật - công nghệ, kỹ năng quản trị, trình độ marketing...

So với nhiều nước trong khu vực, trình độ kỹ thuật - công nghệ của Việt Nam còn lạc hậu. Phần lớn máy móc, thiết bị kỹ thuật, công nghệ sử dụng hoặc còn ở trình độ thấp hoặc nếu tiên tiến thì thường phải nhập khẩu từ nước ngoài. Do vậy, khi tiến hành các hoạt động đầu tư ở nước ngoài, nhiều doanh nghiệp không thể mang máy móc, thiết bị, công nghệ trong nước sử dụng ở nước ngoài mà phải nhập khẩu từ các nước có trình độ công nghệ tiên tiến hơn. Tuy nhiên, giải pháp này lại vấp phải rào cản về năng lực tài chính của doanh nghiệp.

Kỹ năng quản trị doanh nghiệp và trình độ marketing của các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế. Nhiều doanh nhân Việt Nam còn thiếu và yếu về kỹ năng quản trị, trình độ chuyên môn, thậm chí cả bản lĩnh nghề nghiệp. Nhiều doanh nghiệp chưa định hình rõ chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm. Hầu hết các kế hoạch kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ quan tâm đến mục tiêu lợi nhuận, chưa thực sự quan tâm đến vấn đề tạo lập và củng cố vị thế của doanh nghiệp ở thị trường nước ngoài, chưa tạo được hình ảnh, uy tín của doanh nghiệp Việt Nam khi đầu tư trực tiếp ở nước ngoài.

Nói chung, sự yếu kém về trình độ kỹ thuật - công nghệ, kỹ năng quản trị, marketing đã và đang là một rào cản đối với doanh nghiệp Việt Nam khi thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài hoạt động riêng lẻ, phân tán ở nhiều nước, thậm chí còn cạnh tranh với nhau, thiếu cơ chế liên kết để tăng cường sức mạnh ở nước tiếp nhận đầu tư. Một vài doanh nghiệp còn vi phạm pháp luật của nước sở tại làm giảm uy tín của các nhà đầu tư Việt Nam.

Thực tế cho thấy, đầu tư ra nước ngoài là chấp nhận sự cạnh tranh quốc tế. Sản phẩm của doanh

nghiệp sản xuất ra lúc này không những phải cạnh tranh với sản xuất cùng loại của nước nhận đầu tư, mà còn phải cạnh tranh cả với sản phẩm của những nhà đầu tư lớn hơn, nhiều kinh nghiệm hơn cùng tham gia đầu tư tại nước đó. Theo quy luật tất yếu của thị trường, doanh nghiệp nào có khả năng cạnh tranh mạnh hơn thì doanh nghiệp đó sẽ chiến thắng.

Như vậy, việc tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp là yêu cầu cần thiết đối với doanh nghiệp tiến hành hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng đều có khả năng cạnh tranh khi xác định rõ lợi thế của mình và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho mình bằng việc không ngừng nâng cao trình độ công nghệ, áp dụng phương pháp quản lý tiên tiến, thực hiện tái cấu trúc quá trình kinh doanh... và đặc biệt là cần có chiến lược cạnh tranh thích hợp. Chỉ có như vậy mới tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài hoạt động có hiệu quả.

*Thứ ba, thiếu kinh nghiệm trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài*

Một số nước trong khu vực như Xingapo, Thái Lan, Malaixia... đã có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư ra nước ngoài từ cuối thập kỷ 1980 với những mục tiêu cụ thể khác nhau. Vì vậy, doanh nghiệp của các nước này đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong kinh doanh quốc tế và hiện đang là những chủ đầu tư lớn của khu vực. Trong khi đó, hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ bắt đầu gia tăng mạnh trong vài năm gần đây. Đa số các doanh nghiệp còn thiếu kinh nghiệm trong việc tìm kiếm cơ hội cũng như triển khai thực hiện các dự án đầu tư ở nước ngoài.

Chính vì thiếu kinh nghiệm trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài nên có tình trạng nhiều doanh nghiệp chưa chú trọng đầu tư cho việc tìm hiểu, nghiên cứu kỹ thông tin về môi trường đầu tư, về thị trường, sản phẩm..., đặc biệt là các vấn đề về thủ tục, các quy định pháp lý của nước tiếp nhận đầu tư nên đã gặp không ít khó khăn trong triển khai hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài. Ví dụ trong hoạt động đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam tại Lào, có những dự án đầu tư đã được cấp phép, nhưng do việc khảo sát, tìm hiểu không kỹ nên không khả thi và đã ngừng triển khai như dự án thủy điện Xebangheng 1 và 2 (kết quả nghiên cứu, khảo sát cho thấy công suất dự án giảm 270 MW xuống còn 120 MW); Một số dự án của Tập đoàn Hoà Phát sau khi có kết quả khảo sát đánh giá cho thấy không có tính khả thi, nên đã chấm dứt dự án; Một số dự án thăm dò, khai thác và chế biến khoáng

sản triển khai ở địa hình phức tạp, kết cấu của địa chất có sự thay đổi nên phải áp dụng công nghệ khảo sát mới như dự án muối mỏ của tập đoàn Hoá chất Việt Nam; Một số dự án trồng cao su của doanh nghiệp Việt Nam có một phần diện tích đất nhà đầu tư đã trồng không thuộc phần được phép như vùng ranh giới với rừng nguyên sinh, rừng quốc gia của Lào... Rõ ràng đây cũng là những kinh nghiệm hết sức quan trọng không chỉ đối với bản thân doanh nghiệp, mà còn đối với cả những doanh nghiệp có dự định đầu tư ra nước ngoài trong tương lai.

## ***2.2. Những khó khăn bắt nguồn từ cơ chế, chính sách của Việt Nam về đầu tư ra nước ngoài***

Cả lý luận và thực tế đều cho thấy, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài phụ thuộc rất nhiều vào chủ trương, chính sách và các biện pháp hỗ trợ từ phía nhà nước. Hiện tại, Việt Nam đã hình thành được khung pháp lý bao quát được những vấn đề cơ bản về hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp. Đồng thời, Nhà nước đã có một số chính sách và biện pháp nhằm khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thông qua việc ký kết các hiệp định về đầu tư với nước ngoài; hỗ trợ cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về môi trường đầu tư, về các chính sách đối ngoại của nước đầu tư; tiến hành các hoạt động xúc tiến đầu tư; phát triển các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư... Đáng chú ý là năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Đề án “Thúc đẩy đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài” (Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 20/02/2009). Các chính sách từ phía nhà nước trên thực tế đã phát huy được vai trò định hướng và là động lực thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài.

Tuy nhiên, nhìn vào thực trạng hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam thời gian qua có thể thấy rằng các doanh nghiệp vẫn đang gặp không ít khó khăn có nguyên do từ cơ chế, chính sách của Nhà nước. Có thể nêu ra một số vấn đề nổi bật sau:

*Thứ nhất, về thủ tục liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.*

Thủ tục xin cấp phép, cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam còn phức tạp và thời gian hay bị kéo dài. Đặc biệt với những dự án đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước phải qua nhiều khâu, liên quan đến nhiều cơ quan quản lý nhà nước khác nhau. Điều này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp về các mặt chi phí, thời gian và đặc biệt là doanh nghiệp có thể bị tuột mất cơ hội đầu tư kinh doanh ở nước ngoài. Thực trạng này có nguyên do từ hồ sơ giấy

tờ, công tác thẩm định cấp giấy chứng nhận cho các dự án đầu tư ra nước ngoài ở Việt Nam còn chậm, quy trình chưa rõ ràng. Một số dự án thuộc diện đăng ký cấp phép đầu tư, nhưng trong quá trình xử lý vẫn chậm gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành nên thời gian cấp phép kéo dài. Ví dụ năm 2001, Công ty Gạch Thạch Bàn có dự án đầu tư nhà máy sản xuất đá Granít và gạch đỏ ở Liên bang Nga với dự án giá trị 1.000.000 USD nhưng đã không thành công mà nguyên nhân một phần là do thủ tục cấp phép trong nước quá chậm, dự án trình 3 năm không được cấp phép đầu tư và mất đi cơ hội kinh doanh. Một số dự án đầu tư ra nước ngoài do thời gian thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài cho dự án bị kéo dài so với thời hạn theo luật định đã gây ảnh hưởng tới tiến độ triển khai dự án.

*Thứ hai, về vấn đề chuyển vốn và tài sản để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài*

Quy định về thủ tục pháp lý đối với hoạt động chuyển vốn và tài sản để đầu tư ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam còn phức tạp, trong thực hiện nhiều khi còn thiếu sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan chức năng. Nói chung, thủ tục chuyển tiền ra nước ngoài rất phức tạp, phiền hà, qua nhiều khâu, gây tốn kém về thời gian, chi phí và đôi khi làm nản lòng các nhà đầu tư, thậm chí làm lỡ cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp. Điển hình là trường hợp của Công ty cổ phần Cao su - Lào. Theo giấy phép thì công ty này được đầu tư 22 triệu USD để trồng 10.000 ha cao su ở tỉnh Champasak. Công ty này đã chuyển vài chục tỷ đồng đến Ngân hàng liên doanh Lào- Việt, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, nhưng ngân hàng này chưa thể chuyển tiền sang Lào vì còn phải chờ giấy phép chuyển ngoại tệ từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thời gian chờ đợi mất đến vài ba tháng. Với một dự án nông nghiệp như trên thì khả năng lỡ thời vụ là khó tránh khỏi.

Thực tế cho thấy, việc quản lý nguồn ngoại tệ quốc gia của nhà nước là yêu cầu tất yếu nhằm điều tiết cân cân thanh toán, nhưng khi đã thẩm định và cho phép doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài thì thủ tục chuyển tiền cần phải nhanh chóng, thuận lợi bởi nếu doanh nghiệp chậm hoặc không thể chuyển tiền ra nước ngoài để triển khai dự án thì có thể sẽ tuột mất cơ hội đầu tư.

*Thứ ba, thiếu sự hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài, đặc biệt là các vấn đề về tài chính, về cung cấp thông tin, về xử lý những tranh chấp pháp lý về thương mại, sở hữu công nghiệp, sở hữu trí tuệ.*

Thực tế, cơ chế vay ngoại tệ để đầu tư ra nước

ngoài ở Việt Nam vẫn còn nhiều vướng mắc và bất cập. Việc cho vay ngoại tệ đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài rất hạn chế theo quy định của cơ chế quản lý ngoại hối. Do vậy, những doanh nghiệp có dự án đầu tư lớn ở nước ngoài thường gặp khó khăn trong việc thu xếp vốn để triển khai thực hiện và thường phải tìm kiếm nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại nước ngoài.

Việc hỗ trợ cung cấp các thông tin về môi trường kinh doanh ở nước tiếp nhận đầu tư cho doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế. Một số đại sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài chưa phát huy hết vai trò của mình trong việc cung cấp các thông tin ở nước sở tại cho các doanh nghiệp Việt Nam và điều đó làm hạn chế sự hiểu biết của các doanh nghiệp Việt Nam về thông tin kinh tế, môi trường kinh doanh, các quy định của luật pháp về đầu tư nước ngoài... của các nước mà doanh nghiệp muốn đầu tư. Trong thực tế, phần lớn các doanh nghiệp đều phải tự tìm hiểu, nghiên cứu các thông tin về pháp luật, chính sách, cơ hội đầu tư ở nước họ dự định đầu tư. Nếu việc này có sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng Nhà nước sẽ giúp doanh nghiệp có đầy đủ thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định đầu tư, đồng thời còn giảm bớt được nhiều khoản chi phí cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, mối liên hệ giữa cơ quan đại diện ngoại giao, thương vụ Việt Nam ở nước ngoài với các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài còn lỏng lẻo, nên khi có những vụ việc tranh chấp về thương mại, về tài sản, về sở hữu công nghiệp, sở hữu trí tuệ... xảy ra doanh nghiệp sẽ không tranh thủ được tối đa sự hỗ trợ của Nhà nước để giải quyết.

*Thứ tư, những ảnh hưởng do sự thay đổi chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước.*

Về mặt lý thuyết, các chính sách kinh tế vĩ mô ảnh hưởng mạnh đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bao gồm: chính sách tài chính - tiền tệ, chính sách xuất khẩu nhập khẩu, chính sách quản lý ngoại hối... Sự thay đổi chính sách tiền tệ từ nới lỏng sang thắt chặt hoặc ngược lại sẽ tác động mạnh đến lãi suất thực tế và ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Chính sách nới lỏng quản lý ngoại hối theo hướng tự do hoá thị trường vốn thì các nhà đầu tư được quyền tự do chuyển vốn ra nước ngoài đầu tư nhưng ngược lại, với chính sách quản lý ngoại hối thắt chặt, các doanh nghiệp sẽ phải tuân thủ các quy chế giới hạn quyền chuyển vốn ra khỏi quốc gia, làm hạn chế khả năng đầu tư ra nước ngoài. Như thời gian vừa qua ở Việt Nam, trên tinh thần Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ,

chính sách cắt giảm đầu tư công, chính sách thắt chặt tiền tệ... đã được thực hiện. Những chính sách này đã tác động mạnh đến việc chuyển vốn ra nước ngoài để thực hiện các dự án đầu tư của doanh nghiệp, nhất là đối với các doanh nghiệp nhà nước. Một số dự án đã phải điều chỉnh kế hoạch, tiến độ chuyển vốn ra nước ngoài cho phù hợp với chủ trương của Chính phủ trong việc thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, thận trọng nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Với chính sách thắt chặt việc cho vay và đầu tư bằng ngoại tệ, không cho phép ngân hàng thương mại cho vay ngoại tệ để thực hiện đầu tư ra nước ngoài thì các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài sẽ phải tìm kiếm, thu xếp vốn thương mại từ ngân hàng nước ngoài thay vì chuyển toàn bộ vốn từ Việt Nam ra để đầu tư ra nước ngoài.

Từ những khó khăn của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có nguyên nhân từ của cơ chế, chính sách của nhà nước như phân tích ở trên cho thấy, việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật về đầu tư ra nước ngoài bao quát hết được những vấn đề phát sinh trong quá trình thẩm định, cấp phép, điều chỉnh, thanh lý, giải thể doanh nghiệp và những vấn đề liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài, đồng thời tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ từ phía Nhà nước sẽ góp phần tháo gỡ những khó khăn và nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam.

### **2.3. Những khó khăn từ phía nước tiếp nhận đầu tư**

Những khó khăn của doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có nguyên nhân từ phía nước tiếp nhận đầu tư chủ yếu nằm ở quy trình, thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, thủ tục triển khai thực hiện dự án đầu tư và các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện dự án... Có thể nêu lên một số vấn đề cụ thể sau:

*Thứ nhất, thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, các thủ tục triển khai thực hiện dự án ở một số nước còn phức tạp, thời gian kéo dài, đôi khi còn làm gia tăng chi phí của doanh nghiệp*

Thực tế cho thấy, phần lớn các dự án đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam tập trung ở các nước đang phát triển, như ở Lào, Campuchia... là những nước có trình độ phát triển thấp hơn Việt Nam. Hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư ở các nước này còn nhiều bất cập và đang trong quá trình tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện. Ở một số nước có sự thiếu nhất quán trong áp dụng chính sách, trong quản lý các dự án đầu tư, đặc biệt là các quy

định do địa phương đặt ra và áp dụng ngoài các chính sách của Nhà nước. Những vấn đề này đã gây nhiều khó khăn và ảnh hưởng tới tiến độ triển khai dự án của doanh nghiệp.

Điển hình là ở Lào, quy trình và thủ tục phê duyệt các nội dung liên quan đến việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài còn phức tạp, thời gian giải quyết công việc tại các cơ quan chức năng của Lào thường kéo dài đã gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp nước ngoài, trong đó có doanh nghiệp Việt Nam. Ví dụ như với các dự án thủy điện có quy mô đầu tư lớn thì việc đàm phán về giá bán điện và các nghĩa vụ của nhà đầu tư Việt Nam với Chính phủ Lào thường bị kéo dài trong khi thời hạn của các Bản ghi nhớ (MOU) thường chỉ có 12 tháng và thủ tục xin gia hạn MOU khá phức tạp, nhiều khi còn là sự thay đổi các nội dung khác với MOU đã ký (điển hình là thông số kỹ thuật của dự án như công suất nhà máy, tỷ lệ bán điện, giá bán điện, chậm phát triển đồng bộ hệ thống đầu nối điện...). Ngoài ra, sự thiếu thống nhất trong áp dụng chính sách về đầu tư nước ngoài của nhà nước ở các địa phương cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp Việt Nam. Có thể nêu ra một vài ví dụ như: i) Chính sách ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của Lào được áp dụng trên toàn quốc nhưng một số địa phương vẫn thu thêm thuế thu nhập; ii) Công tác đền bù giải phóng mặt bằng ở Lào thiếu những quy định thống nhất từ trung ương đến địa phương. Theo quy định phân cấp về đất đai của Lào, đất với diện tích trên 100 ha do trung ương cấp phép, dưới 100 ha thì do địa phương cấp phép. Trong thực tế, khi tiếp xúc với nhà đầu tư, các địa phương của Lào thường cam kết dành đất trên 100 ha để thực hiện dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, nhưng khi giao thực tế, chỉ giao thành từng đợt 100 ha, nên dễ dẫn tới khả năng chông lán...

*Thứ hai, ở một số nước có tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực tại chỗ đáp ứng các yêu cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.*

Ở một số nước đang phát triển, lực lượng lao động tại chỗ còn nhiều hạn chế, đặc biệt là trình độ chuyên môn thấp, tính kỷ luật không cao nên rất khó đáp ứng được nhu cầu về lao động của nhà đầu tư cả về số lượng và chất lượng, điển hình như tại Lào và Campuchia. Sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục, bản sắc văn hoá của nguồn nhân lực tại chỗ cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài. Trong những trường hợp như vậy, các doanh nghiệp thường phải tiến hành đào tạo mới hoặc đào tạo lại lao động, hoặc phải sử dụng nguồn lao động được đưa sang từ

trong nước. Điều này đòi hỏi kinh phí khá lớn và do đó làm tăng chi phí của doanh nghiệp. Đặc biệt với các dự án có quy mô vốn đầu tư nhỏ thì thực trạng này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đầu tư.

Đối với trường hợp nước nhận đầu tư là những nước phát triển, nếu doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa tuyển chọn đủ lao động từ trong nước sang mà vẫn phải tuyển dụng lao động ngay tại nước sở tại thì chắc chắn sẽ kéo theo vấn đề tiền thuê lao động cao hơn nhiều.

Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam còn gặp khó khăn trong việc làm thủ tục lưu trú của lao động Việt Nam sang làm việc, điển hình như ở Lào thủ tục thông quan phức tạp, không thống nhất ở các cửa khẩu, mất nhiều loại phí không có trong quy định.

Ngoài những vấn đề nêu trên, các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài còn gặp phải những khó khăn khác như rủi ro về chính trị - xã hội ở nước tiếp nhận đầu tư, nhất là ở những nước mà tình hình chính trị - xã hội thiếu ổn định, các vấn đề phức tạp nảy sinh về tôn giáo, sắc tộc; sự biến động của thị trường thế giới về các loại nguyên liệu, về thị trường tiêu thụ sản phẩm...

### **Kết luận**

Hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam tuy còn mới mẻ và còn nhiều mặt hạn chế, nhưng đặt trong bối cảnh hiện nay thì đó là sự nỗ lực của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặt nền móng cho hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam trong tương lai. Thực tế, khi tìm kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài, các nhà đầu tư thường so sánh mức độ hấp dẫn và mức độ rủi ro giữa môi trường kinh doanh trong nước và môi trường kinh doanh ở nước họ dự định đầu tư. Mặc dù có thể gặp một số rủi ro và có những khó khăn, thách thức nhất định khi đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nhưng các nhà đầu tư vẫn tích cực tìm kiếm thị trường đầu tư ở nước ngoài - nơi mà tiền vốn có khả năng sinh lời cao hơn so với ở thị trường trong nước, đồng thời thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp ở nước ngoài để tạo ra lợi thế mới cho doanh nghiệp trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh của các nước họ đầu tư.

Từ thực tiễn hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian qua cho thấy, để vượt qua những khó khăn, thách thức nhằm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài một cách bền vững và hiệu quả, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân doanh nghiệp rất cần đến sự khuyến khích, hỗ trợ của các cơ quan nhà nước ở Việt Nam. Cụ thể:

*Về phía các doanh nghiệp thực hiện đầu tư:*

*Một là, cần xây dựng chiến lược và kế hoạch cụ thể đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài với tư cách là một bộ phận cấu thành trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo tính khả thi của chiến lược và kế hoạch đề ra, doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư cho công tác thu thập, phân tích và xử lý thông tin về tiềm năng, cơ hội đầu tư ở nước ngoài; các quy định của luật pháp về đầu tư nước ngoài, tình hình và triển vọng phát triển kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán, văn hoá... ở các nước mà doanh nghiệp dự định đầu tư. Đặc biệt, doanh nghiệp cần đánh giá chính xác tiềm lực của mình cũng như khả năng huy động, phân bổ các nguồn lực để thực hiện các dự án đầu tư ở nước ngoài và các dự án đầu tư ở trong nước.*

*Hai là, các doanh nghiệp đang có dự án đầu tư trực tiếp ở nước ngoài cần nỗ lực nhằm đảm bảo tiến độ triển khai dự án đúng kế hoạch, thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo với các cơ quan chức năng có liên quan theo quy định của pháp luật ở nước sở tại và thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ đã cam kết khi thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài. Đồng thời, cần chủ động liên hệ, tìm kiếm sự hỗ trợ, giúp đỡ từ phía các cơ quan nhà nước của Việt Nam cũng như của nước sở tại để giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư ở nước ngoài. Ngoài ra, cần thường xuyên tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các dự án đầu tư ở nước ngoài để tăng cường tích lũy kinh nghiệm trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.*

*Ba là, doanh nghiệp có dự án đầu tư ra nước ngoài cần chủ động phối kết hợp với các doanh nghiệp khác để thành lập hiệp hội đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài và tham gia tích cực vào các hoạt động của hiệp hội nhằm mục đích chia sẻ thông tin, hỗ trợ lẫn nhau tìm hiểu và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư ở nước ngoài.*

*Bốn là, vấn đề quan trọng nhất là doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh ở cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, trong đó đặc biệt chú trọng tăng cường tiềm lực tài chính, nâng cao trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng và củng cố và quảng bá thương hiệu doanh nghiệp, thương hiệu sản phẩm.*

*Về phía Nhà nước Việt Nam*

*Một là, cần sớm xây dựng chiến lược đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam nhằm định hướng cho hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời tạo căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các nhà đầu tư Việt Nam*

trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

*Hai là*, tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư ra nước ngoài theo hướng đơn giản hơn về quy trình, thủ tục; đồng bộ về mặt pháp luật; rút ngắn về thời gian nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có nhu cầu và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài và triển khai thực hiện các dự án đầu tư ở nước ngoài.

*Ba là*, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nhất là các chính sách ưu đãi về thuế, về vay vốn tín dụng đối với các doanh nghiệp thực hiện những dự án có tầm ảnh hưởng lớn đối với nước tiếp nhận vốn, những dự án có tính khả thi cao, những dự án khai thác nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất trong nước, những dự án nằm trong khuôn khổ các hiệp định về đầu tư đã ký kết giữa các cơ quan Nhà nước Việt Nam và nước ngoài.

*Bốn là*, tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần thường xuyên, định kỳ tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư ở nước ngoài; ký thỏa thuận hợp tác xúc tiến đầu tư với các nước, đặc biệt là một số thị trường có tiềm năng của Việt Nam.

#### **Chú thích:**

[1]: <http://fia.mpi.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&p=&aID=1127>

[2]: Stephen Herbert Hymer (1934 –1974), nhà kinh tế học người Canada. Tác phẩm tiêu biểu: *The International Operations of National Firms: A Study of Direct Foreign Investment* (1960).

[3]: John Harry Dunning (1927-2009), nhà kinh tế học người Anh. Tác phẩm tiêu biểu: *American Investment in British Manufacturing Industry* (1958), *Globalization of Firms and the Competitiveness of Nations* (1990), *Alliance Capitalism and Global Business* (1997), *The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE activity* (2000).

[4]: <http://fia.mpi.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&aID=1181>

[5]: <http://fia.mpi.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&p=&aID=1127>

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cục Đầu tư nước ngoài (2008). *Dự báo đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài năm 2008 và 2009*.

2. Cục Đầu tư nước ngoài (2012). *Báo cáo về đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam tại Lào*.

3. Cục Đầu tư nước ngoài (2012). *Kết quả đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài năm 2011*. <http://fia.mpi.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&p=&aID=1127>

4. John Harry Dunning (2001). *The Eclectic (OLI) Paradigm of International Production: Past, Present and Future*. <http://biz.konkuk.ac.kr/community/upload/Dunning1.pdf>

5. Stephen Herbert Hymer (1960). *The International Operations of National Firms: A Study of Direct Foreign Investment*. [http://teaching.ust.hk/~mgto650p/meyer/readings/1/01\\_Hymer.pdf](http://teaching.ust.hk/~mgto650p/meyer/readings/1/01_Hymer.pdf)

6. Trần Hoài Nam (2011). *Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp*. Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Các cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài cần chú trọng tăng cường hoạt động ngoại giao để hỗ trợ có hiệu quả cho các nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài.

*Năm là*, tăng cường hoạt động hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, bao gồm các thông tin về chính sách, các quy định về đầu tư nước ngoài, tiềm năng đầu tư, dự báo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở các nước mà doanh nghiệp Việt Nam đang có dự án hoặc có dự định đầu tư...

*Sáu là*, tăng cường đối thoại, trao đổi thông tin trên nhiều cấp độ với các nước có dự án đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam nhằm ghi nhận những phản ánh từ phía các cơ quan quản lý của nước tiếp nhận đầu tư về những tồn tại của nhà đầu tư Việt Nam, đồng thời, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở Việt Nam và ở nước tiếp nhận đầu tư nhằm tháo gỡ những khó khăn và xử lý những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện dự án đầu tư của các nhà đầu tư Việt Nam.

*Bảy là*, khuyến khích thành lập Hiệp hội đầu tư ở nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam. □